

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1353/SYT-QLD
V/v thực hiện KQLCNT thuộc
danh mục đấu thầu tập trung
thuộc Quốc gia Quý I/2020

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 5 năm 2020

Kính gửi: Các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh.

Sở Y tế nhận được Công văn số 205/TTMS-NVD ngày 14/5/2020 của Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc báo cáo tình hình thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu thuộc danh mục đấu thầu tập trung thuốc Quốc gia Quý I/2020.

Theo nội dung công văn, TTMSTTTQG đã nhận báo cáo trên phần mềm của các Nhà thầu, các Sở Y tế, cơ sở y tế và tiến hành tổng hợp tình hình thực hiện kết quả trúng thầu đấu thầu tập trung, đàm phán giá đến 31/3/2020 (*Chi tiết tại các Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3, Bảng 4 đính kèm*).

Để đảm bảo cung ứng đủ thuốc cho nhu cầu điều trị, Sở Y tế yêu cầu các đơn vị thực hiện một số nội dung sau:

1. Đảm bảo thực hiện kết quả trúng thầu thuộc danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia cân đối giữa các nhóm thuốc, đặc biệt các thuốc thuộc gói thầu Đàm phán giá và các thuốc có tỉ lệ thực hiện thấp và tồn kho lớn.

2. Các đơn vị có hoạt chất đã thực hiện trên 120% hoặc dưới 50% số lượng phân bổ theo tiến độ chủ động lập kế hoạch điều tiết và sử dụng thuốc đảm bảo cung ứng đủ thuốc cho nhu cầu điều trị.

3. Trường hợp Nhà thầu không đảm bảo cung ứng thuốc gây ảnh hưởng đến điều trị, các cơ sở y tế báo cáo ngay về TTMSTTTQG. Trường hợp nhà thầu thực hiện gói thầu vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu, Trung tâm sẽ xử lý theo quy định tại Điều 117-Xử lý tình huống trong đấu thầu của Nghị định 63/2014-NĐ-CP và xem xét việc đánh giá khả năng cung ứng thuốc của Nhà thầu tại mục 13- Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi

nhà thầu có uy tín trong thực hiện hợp đồng của Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật tại Thông tư 15/2019/TT-BYT.

4. Các đơn vị chủ động rà soát số liệu, trường hợp có sai sót, báo cáo về Trung tâm để cập nhật số liệu chính xác.

Các phụ lục gửi kèm theo dạng file excel để các cơ sở y tế tra cứu thông tin cần thiết gồm:


▪ *Phụ lục 1:* Báo cáo Quý I/2020 chi tiết tình hình thực hiện theo từng mặt hàng của từng cơ sở y tế các thuốc thuộc danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia cung cấp cho các cơ sở y tế năm 2019-2020.

▪ *Phụ lục 2:* Báo cáo Quý I/2020 chi tiết tình hình thực hiện theo từng mặt hàng của từng cơ sở y tế các thuốc thuộc danh mục Đàm phán giá.

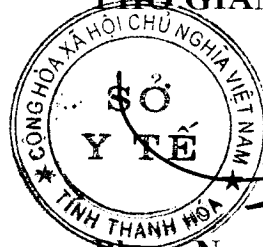
▪ *Phụ lục 3:* Báo cáo Quý I/2020 chi tiết tình hình thực hiện theo từng mặt hàng của từng cơ sở y tế các thuốc thuộc danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia cung cấp cho các cơ sở y tế năm 2020-2021.

Sở Y tế thông báo để đơn vị được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên (thực hiện);
- Lưu: VT, QLD. 

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**




Phạm Ngọc Thơm

Bảng 1: Danh sách hoạt chất thuộc các gói thầu cung cấp cho cơ sở y tế năm 2019-2020 có tỉ lệ thực hiện >45% (trương đương vượt 120% theo tiến độ) và chưa sử dụng

STT	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ, HÀM LƯỢNG	NHÓM TCKT	GÓI THẦU	GIÁ TRỊ TRÚNG THẦU (VNĐ)	GIÁ TRỊ THỰC HIỆN ĐẾN 31/3/2020 (VNĐ)	TỶ LỆ THỰC HIỆN %	THỜI GIAN THỰC HIỆN
<i>1. Hoạt chất chưa sử dụng</i>								
1	Irinotecan	40mg	Nhóm 2	Gói 2	937,482,000	-	0.00%	3/8 Quý
2	Letrozol	2,5mg	Nhóm 3	Gói 2	40,500,000	-	0.00%	3/8 Quý
3	Tacrolimus	0,5mg	Nhóm 3	Gói 2	1,221,034,500	-	0.00%	3/8 Quý
4	Tacrolimus	1mg	Nhóm 2	Gói 2	521,104,000	-	0.00%	3/8 Quý
5	Temozolomid	100mg	Nhóm 3	Gói 2	1,293,600,000	-	0.00%	3/8 Quý
6	Doxorubicin	10mg	Nhóm 5	Gói 3	167,450,000	-	0.00%	3/8 Quý
7	Doxorubicin	50mg	Nhóm 5	Gói 3	6,711,600	-	0.00%	3/8 Quý
8	Epirubicin	10mg	Nhóm 1	Gói 3	687,324,000	-	0.00%	3/8 Quý
9	Erlotinib	100mg	Nhóm 3	Gói 3	2,483,095,000	-	0.00%	3/8 Quý
10	Tacrolimus	0,5mg	Nhóm 2	Gói 3	578,904,000	-	0.00%	3/8 Quý
11	Tacrolimus	1mg	Nhóm 2	Gói 3	781,656,000	-	0.00%	3/8 Quý
12	Tacrolimus	1mg	Nhóm 3	Gói 3	18,900,000	-	0.00%	3/8 Quý
13	Temozolomid	100mg	Nhóm 3	Gói 3	1,632,876,000	-	0.00%	3/8 Quý
14	Vinorelbin	50mg	Nhóm 1	Gói 3	557,501,450	-	0.00%	3/8 Quý
15	Tacrolimus	0,5mg	Nhóm 3	Gói 4	9,473,940	-	0.00%	3/8 Quý
16	Tacrolimus	1mg	Nhóm 3	Gói 4	148,428,000	-	0.00%	3/8 Quý
17	Vinorelbin	10mg	Nhóm 3	Gói 4	620,865,000	-	0.00%	3/8 Quý
18	Vinorelbin	50mg	Nhóm 1	Gói 4	1,216,366,800	-	0.00%	3/8 Quý
19	Gemcitabin	1000mg	Nhóm 5	Gói 5	299,109,475	-	0.00%	3/8 Quý
20	Gemcitabin	200mg	Nhóm 5	Gói 5	312,027,100	-	0.00%	3/8 Quý
21	Gemcitabin	1000mg	Nhóm 5	Gói 6	2,708,916	-	0.00%	3/8 Quý
22	Telmisartan	40mg	Nhóm 4	Gói 6	201,051,000	-	0.00%	3/8 Quý

2. Hoạt chất có tỉ lệ thực hiện >45% (tương đương vượt 120% theo tiến độ)								
1	Tacrolimus	0,5mg	Nhóm 2	Gói 2	482,420,000	482,420,000	100.00%	3/8 Quý
2	Rosuvastatin	5mg	Nhóm 5	Gói 2	9,074,000	9,067,020	99.92%	3/8 Quý
3	Filgrastim	30MU	Nhóm 1	Gói 2	21,469,053,210	18,530,994,000	86.31%	3/8 Quý
4	Filgrastim	30MU	Nhóm 5	Gói 3	138,863,285	107,838,360	77.66%	3/8 Quý
5	Filgrastim	30MU	Nhóm 1	Gói 3	2,486,739,840	1,892,951,000	76.12%	3/8 Quý
6	Doxorubicin	10mg	Nhóm 3	Gói 7	906,168,900	608,343,834	67.13%	3/8 Quý
7	Rosuvastatin	20mg	Nhóm 4	Gói 6	1,906,884,000	1,209,075,000	63.41%	3/8 Quý
8	Metoprolol	50mg	Nhóm 2	Gói 3	267,148,800	168,091,200	62.92%	3/8 Quý
9	Rosuvastatin	5mg	Nhóm 3	Gói 3	79,816,300	49,900,020	62.52%	3/8 Quý
10	Filgrastim	30MU	Nhóm 1	Gói 4	4,343,326,255	2,714,890,250	62.51%	3/8 Quý
11	Metoprolol	50mg	Nhóm 4	Gói 2	3,383,400,000	1,906,750,000	56.36%	3/8 Quý
12	Rosuvastatin	10mg	Nhóm 3	Gói 3	704,497,200	394,383,000	55.98%	3/8 Quý
13	Gemcitabin	200mg	Nhóm 1	Gói 4	6,090,291,900	3,396,282,120	55.77%	3/8 Quý
14	Pemetrexed	100mg	Nhóm 2	Gói 3	2,215,075,000	1,228,440,000	55.46%	3/8 Quý
15	Rosuvastatin	5mg	Nhóm 1	Gói 3	2,097,336,750	1,133,857,500	54.06%	3/8 Quý
16	Filgrastim	30MU	Nhóm 3	Gói 5	13,556,480,000	7,145,440,000	52.71%	3/8 Quý
17	Doxorubicin	50mg	Nhóm 3	Gói 7	1,702,565,130	865,293,030	50.82%	3/8 Quý
18	Metoprolol	50mg	Nhóm 1	Gói 2	31,440,943,476	15,540,449,400	49.43%	3/8 Quý
19	Pemetrexed	500mg	Nhóm 2	Gói 2	29,635,335,000	14,176,380,000	47.84%	3/8 Quý
20	Rosuvastatin	20mg	Nhóm 1	Gói 3	933,907,200	441,198,000	47.24%	3/8 Quý
21	Pemetrexed	500mg	Nhóm 2	Gói 3	3,091,267,500	1,452,712,500	46.99%	3/8 Quý

Bảng 2: Danh sách Sở Y tế tỉnh/thành phố và Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế có giá trị phân bổ các thuốc generic lớn hơn 5 tỷ, tỉ lệ thực hiện thấp hơn 18,75% (tương đương với 50% theo tiến độ) đối với các gói thầu cung cấp thuốc cho các cơ sở y tế năm 2019-2020 thuộc Quyết định 2710/QĐ-BYT

STT	Tên đơn vị	Giá trị trúng thầu + điều tiết	Giá trị thực hiện đến 31/3/2020	Tỷ lệ thực hiện đến 31/3/2020	Tỉ lệ tương đương theo tiến độ
MIỀN BẮC					
1	SYT Ninh Bình	6.089.537.115	479.379.220	7,87%	21,0%
2	SYT Tuyên Quang	6.884.041.200	795.961.340	11,56%	30,8%
3	SYT Hà Nội	288.393.947.518	34.206.482.208	11,86%	31,6%
4	Bệnh viện Phổi Trung ương	6.634.179.400	840.504.470	12,67%	33,8%
5	Bệnh viện Bạch Mai	141.840.141.300	17.970.312.110	12,67%	33,8%
6	SYT Thái Bình	7.231.663.676	936.124.420	12,94%	34,5%
7	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	33.213.475.000	4.591.076.160	13,82%	36,9%
8	Bệnh viện Nhi Trung ương	9.100.452.750	1.411.452.400	15,51%	41,4%
9	SYT Phú Thọ	9.862.969.040	1.583.508.810	16,06%	42,8%
10	SYT Hải Phòng	19.749.219.314	3.261.985.234	16,52%	44,0%
11	SYT Vĩnh Phúc	6.191.243.010	1.045.913.700	16,89%	45,0%
12	Bệnh viện E	12.128.087.800	2.091.630.140	17,25%	46,0%
13	Viện Huyết học và Truyền máu TW	171.688.350.000	29.958.966.800	17,45%	46,5%
14	SYT Bắc Giang	6.781.965.200	1.204.565.300	17,76%	47,4%
MIỀN TRUNG					
15	SYT Hà Tĩnh	6.565.649.000	471.278.000	7,18%	19,1%
16	SYT Gia Lai	6.786.134.030	495.673.798	7,30%	19,5%
17	SYT Bình Thuận	9.567.866.900	715.062.102	7,47%	19,9%
18	SYT Thanh Hoá	44.444.679.226	6.710.966.660	15,10%	40,3%

19	SYT Quảng Nam	16.294.357.350	2.725.388.063	16,73%	44,6%
20	Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế	7.391.579.376	1.240.484.850	16,78%	44,8%
21	Bệnh viện Trung ương Huế	34.483.586.090	6.440.239.068	18,68%	49,8%
MIỀN NAM					
22	SYT Cần Thơ	26.906.221.472	1.987.142.422	7,39%	19,7%
23	SYT Vĩnh Long	6.004.786.176	632.552.040	10,53%	28,1%
24	SYT Bến Tre	17.841.419.568	2.311.064.948	12,95%	34,5%
25	SYT Hậu Giang	5.251.341.680	721.630.110	13,74%	36,6%
26	SYT Bạc Liêu	22.295.217.734	3.185.142.502	14,29%	38,1%
27	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	5.585.201.080	849.370.620	15,21%	40,6%
28	SYT Long An	7.859.466.132	1.215.064.014	15,46%	41,2%
29	SYT Tây Ninh	13.963.462.000	2.203.324.472	15,78%	42,1%
30	Bệnh viện Thống Nhất	22.276.489.132	3.778.939.190	16,96%	45,2%
31	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	30.059.121.778	5.103.318.310	16,98%	45,3%
32	SYT Đồng Nai	51.250.264.657	9.448.179.190	18,44%	49,2%
33	SYT Đồng Tháp	10.930.481.730	2.022.911.258	18,51%	49,4%

Bảng 3: Danh mục các thuốc có tỉ lệ thực hiện thấp, tồn kho lớn

ST T	Tên hoạt chất, nồng độ/hàm lượng	Tên thuốc	Đơn vị tính	Nhóm thuốc, gói thầu	Công ty trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Tổng số lượng thực hiện và tỉ lệ thực hiện đến 31/03/2020	Số lượng tồn cuối kỳ	Số lượng thực hiện trung bình/tháng	Số tháng tồn kho
1. Các thuốc thuộc Danh mục Đàm phán giá										
1	Peptide (Cerebrolysin concentrate), 215,2mg/ml x 1ml	Cerebrolysin	ống	BDG, toàn quốc	Liên danh nhà thầu Đại Bắc	21.760	4.500 (20,68%)	4.500	300	15
2. Các thuốc chống ung thư										
1	Temozolomid 100mg	Venutel-100	Viên	Nhóm 3, toàn quốc	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Hưng Thành	7.069	60 (0,85%)	9.390	7	1.408
2	Gemcitabin 1000mg	Gemita 1g	Lọ	Nhóm 5, toàn quốc	Công ty cổ phần dược phẩm TW Codupha	2.253	100 (4,44%)	2.126	11	191
3	Gemcitabin 200mg	Gemita 200mg	Lọ	Nhóm 5, miền Bắc, Nam	Công ty cổ phần dược phẩm TW Codupha	6.251	350 (5,6%)	2.127	39	55
4	Erlotinib 100mg	Nokatip 100	Viên	Nhóm 3, miền Bắc	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Hưng Thành	31.210	220 (0,7%)	1.290	24	53
5	Nebivolol 5mg	NICARLOL 5	Viên	Nhóm 3, miền Bắc	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	1.658.840	87.750 (5,29%)	463.320	9.750	48
6	Rosuvastatin 10mg	ZYROVA 10	Viên	Nhóm 2, toàn quốc	Công ty cổ phần dược phẩm TBYT Hà Nội	22.102.613	3.765.700 (17,04%)	14.564.000	418.411	35

ST T	Tên hoạt chất, nồng độ/hàm lượng	Tên thuốc	Đơn vị tính	Nhóm thuốc, gói thầu	Công ty trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Tổng số lượng thực hiện và tỉ lệ thực hiện đến 31/03/2020	Số lượng tồn cuối kỳ	Số lượng thực hiện trung bình/tháng	Số tháng tồn kho
7	Epirubicin 10mg	Episidan 10mg	Lọ	Nhóm 1, miền Bắc, Trung	Liên danh thầu Hoàng Mai	38.442	898 (2,34%)	2.652	100	27
8	Doxorubicin 50mg	Adrim 50mg/25 ml	Lọ	Nhóm 2, toàn quốc	Liên danh Codupha-An Thiên	10.213	1.890 (18,51%)	5.396	210	26
9	Epirubicin 50mg	Episidan 50mg	Lọ	Nhóm 1, miền Bắc, Trung	Liên danh thầu Hoàng Mai	27.471	1.204 (4,38%)	2.854	134	21
10	Doxorubicin 10mg	Adrim 10mg/5ml	Lọ	Nhóm 2, toàn quốc	Liên danh Codupha-An Thiên	24.072	3.371 (14%)	7.069	375	19
11	Irinotecan 40mg	Irinotesin 20mg/ml	Lọ	Nhóm 1, toàn quốc	Liên danh thầu Hoàng Mai	61.499	7.419 (12,06%)	15.478	824	19
12	Temozoloni d 50mg	Venutel	Viên	Nhóm 3, miền Bắc, Nam	Công ty TNHH Dược phẩm Hồng Hà	121.142	22.170 (18,3%)	45.234	2.463	18
13	Rosuvastatin 20mg	PMS-Rosuvastatin	Viên	Nhóm 1, miền Bắc	Công ty TNHH Dược phẩm Minh Thảo	612.600	94.000 (15,34%)	147.200	10.444	14
14	Irinotecan 40mg	Irinotel 40mg/2ml	Lọ	Nhóm 2, toàn quốc	Liên danh Codupha-An Thiên	7.602	960 (12,63%)	1.411	107	13
15	Rosuvastatin 20mg	ZYROVA 20	Viên	Nhóm 2, toàn quốc	Công ty cổ phần dược phẩm TBYT Hà Nội	9.028.425	1.387.900 (15,37%)	2.023.460	154.211	13
16	Doxorubicin 10mg	Naprodox 10	Lọ	Nhóm 5, toàn quốc	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Hưng Thành	46.707	3.450 (7,39%)	4.710	383	12

ST T	Tên hoạt chất, nồng độ/hàm lượng	Tên thuốc	Đơn vị tính	Nhóm thuốc, gói thầu	Công ty trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Tổng số lượng thực hiện và tỉ lệ thực hiện đến 31/03/2020	Số lượng tồn cuối kỳ	Số lượng thực hiện trung bình/tháng	Số tháng tồn kho
17	Bortezomib 3,5mg	Bortezomib	Lọ	Nhóm 2, toàn quốc	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang TBVT Hoàng Đức	5.260	937 (17,81%)	1.203	104	12
18	Doxorubicin 10mg	Doxorubicin Ebewe Inj 10mg5ml l's	Lọ	Nhóm 1, toàn quốc	Công ty TNHH MTV Dược liệu TW2	81.210	12.798 (15,76%)	15.279	1.422	11

3. Các thuốc điều hòa miễn dịch

1	Tacrolimus 1mg	Dimustar	Viên	Nhóm 3, miễn Bắc	Công ty TNHH dược phẩm và thương mại Hà Minh	348.200	2.300 (0,66%)	341.900	256	1.338
2	Mycophenolat 500mg	Mycokem tablets 500mg	Viên	Nhóm 2, toàn quốc	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Hưng Thành	532.370	17.000 (3,19%)	199.420	1.889	106
3	Mycophenolat 250mg	Mycokem capsules 250mg	Viên	Nhóm 2, toàn quốc	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Hưng Thành	720.300	42.600 (5,91%)	224.300	4.733	47

4. Các thuốc tim mạch

1	Telmisartan 40mg	Telmisartan	Viên	Nhóm 5, toàn quốc	Công ty cổ phần Dược phẩm TV Pharm	48.694.320	275.490 (0,57%)	929.608	30.610	30
2	Clopidogrel 300mg	MAXXPL A 300	Viên	Nhóm 3, toàn quốc	Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A	806.272	36.100 (4,48%)	67.900	4.011	17

Bảng 4: Danh sách mặt hàng giá ưu đãi cung ứng Quý 1/2020

ST T	Tên Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Tên thuốc	Nhóm thuốc	Gói thầu	Công ty trúng thầu	Ghi chú về khả năng cung ứng
1	Anastrozol	1mg	Asstrozol	N1	Gói 2,3,4	Công ty cổ phần dược Vacopharm	Nhà thầu đề nghị cung cấp miễn phí thuốc A.T Cyrantabin (Anastrozol 1mg) trong thời gian chờ hàng về. Tháng 3.2020 đã có hàng tại kho của Nhà thầu.
2	Bortezomib	2mg	Bortenat 2mg	N2	Gói 3, 4	Công ty TNHH Dược phẩm và Hóa chất Nam Linh	Tồn kho ít, SDK chưa gia hạn được do NSX chưa có VPĐD tại VN, Nhà thầu đề xuất cung ứng miễn phí sang Zyocade
3	Capecitabin	500 mg	Zetabin	N2	Gói 2,3,4	Công ty TNHH Phân phối liên kết Quốc tế	Không đảm bảo cung ứng T3.2020 và T4.2020 Hiện tại đã có hàng tại kho hàng của Nhà thầu
4	Epirubicin	10mg	Epirubicin "Ebewe" inj 10mg/5ml	N1	Gói 4	Công ty cổ phần dược liệu Trung ương 2	Không đảm bảo cung ứng từ T1/2020 đến nay Sản phẩm Epirubicin 10mg, 50mg nhóm 3, BDG hiện vẫn đang còn hàng tồn kho
5	Epirubicin	50mg	Epirubicin "Ebewe" Inj 50mg/25ml	N1	Gói 4		
6	Erlotinib	100mg	Rivacil 100	N3	Gói 3,4	Công ty cổ phần dược Đại Nam Hà Nội	Không đảm bảo cung ứng từ T3.2020 do nhà máy sản xuất chưa đáp ứng yêu cầu tại TT35
8	Filgrastim	30MU	Neupogen Inj 30MU/0.5ml 1's	BDG	Gói 1	Công ty cổ phần dược liệu Trung ương 2	Không đảm bảo cung ứng từ T2/2019 đến T2/2020 (do thay đổi SDK, SDK mới không nằm trong Danh mục BDG). Hiện tại đã được thay thế bằng Neupogen SDK mới và đã có hàng tại kho của Nhà thầu
9	Gemcitabin (dưới dạng gemcitabin HCl)	1000mg	Gemzar	BDG	Gói 1	Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Không đảm bảo cung ứng từ T12/2019 đến nay. Nhà thầu có tồn kho SDK mới, SDK mới chưa được công bố trong DM BDG.
10	Gemcitabin (dưới dạng gemcitabin HCl)	200mg	Gemzar	BDG	Gói 1		Nhà thầu cam kết cung ứng miễn phí sản phẩm thay thế trong thời gian chờ công bố Biệt dược gốc cho bệnh nhân cần thiết điều trị BDG. Nhà thầu trúng thầu sản phẩm Gemcitabin nhóm 1,3,5 hiện vẫn đang còn hàng tồn kho

ST T	Tên Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Tên thuốc	Nhóm thuốc	Gói thầu	Công ty trúng thầu	Ghi chú về khả năng cung ứng
11	Mycophenolat	250mg	Mycokem capsules 250mg	N2	Gói 2,3,4	Công ty TNHH đầu tư phát triển Hưng Thành	Nhà thầu đề nghị cung cấp miễn phí thuốc Ckdmyrept Cap.250mg (Mycophenolat 250mg) trong thời gian chờ hàng về. Tháng 3.2020 đã có hàng tại kho của Nhà thầu.
12	Pegfilgrastim	6mg	Neulastim Inj 0.6ml 1's	BDG	Gói 1	Công ty cổ phần dược liệu Trung ương 2	Không đảm bảo cung ứng từ T8/2019 đến T2/2020 (do thay đổi SDK, SDK mới không nằm trong Danh mục BDG). Hiện tại đã được thay thế bằng Neupogen SDK mới và đã có hàng tại kho của Nhà thầu
13	Sorafenib tosylate	200mg	Nexavar	BDG	DPG	Công ty cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Không đảm bảo cung ứng trong T3.2020 Hiện tại đã có hàng tại kho hàng của Nhà thầu
14	Tacrolimus	0,5mg	Graftac 0.5mg 5x10'S	N2	Gói 3,4	Công ty cổ phần dược liệu Trung ương 2	Không đảm bảo cung ứng từ T11/2019 đến nay. Nhà thầu trúng thầu sản phẩm Tacrolimus 0,5mg nhóm 3 hiện tồn kho lớn, sử dụng thấp.
15	Tacrolimus	1mg	Graftac 1mg 5x10'S	N2	Gói 3,4		
16	Tacrolimus	1mg	Immulinus	N3	Gói 4	Công ty cổ phần XNK Y tế TP. Hồ Chí Minh	Không đảm bảo cung ứng từ tháng T7.2020 đến hết T4.2020. Hiện tại đã có hàng tại kho hàng của Nhà thầu.
17	Vinorelbin	50mg	Vinorelbin "Ebewe" Inj 50mg/ml 1's	N1	Gói 3,4	Công ty cổ phần dược liệu Trung ương 2	Không đảm bảo cung ứng từ T1/2020 đến nay. Sản phẩm Vinorelbin 50mg nhóm 3 hiện vẫn đang còn hàng tồn kho